

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì hamico (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Đình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Dung	Thành viên
Bà Hà Thị Thu Huyền	Thành viên
Ông Trương Quan Nhân	Thành viên
Ông Kiều Công Hoạ	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đình	Giám đốc
Ông Kiều Công Hoạ	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Bắc Kạn, ngày 26 tháng 03 năm 2015

Số: 2003/2015/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Khoáng sản Na ri Hamico**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Ri Hamico (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/03/2015, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 29/03/2014.

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2015

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



VĂN NAM HẢI – Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0832-2013-037-1

NGUYỄN NGỌC TÚ- Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.540.962.643.350	1.293.573.295.974
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.279.044.136	2.567.833.843
1. Tiền	111	V.1	3.279.044.136	2.567.833.843
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		60.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	60.000.000.000	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		874.703.709.100	716.153.797.594
1. Phải thu khách hàng	131		418.314.436.054	268.169.962.930
2. Trả trước cho người bán	132		439.861.383.047	445.092.834.664
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	16.527.889.999	2.891.000.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	600.864.599.767	553.535.426.972
1. Hàng tồn kho	141		600.864.599.767	553.535.426.972
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.115.290.347	21.316.237.565
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	379.101.550
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.251.548.175	5.525.983.908
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	4.497.409.935
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	863.742.172	10.913.742.172
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		326.658.581.948	303.185.617.897
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		272.629.615.218	254.728.368.089
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	173.656.548.380	193.152.566.586
- Nguyên giá	222		281.503.879.774	281.971.432.131
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.847.331.394)	(88.818.865.545)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	541.000.000	541.000.000
- Nguyên giá	228		541.000.000	541.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	98.432.066.838	61.034.801.503
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		48.518.588.939	48.457.249.808
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	50.000.000.000	50.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	600.000.000	600.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.081.411.061)	(2.142.750.192)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.510.377.791	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.444.791	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.11	5.504.933.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.867.621.225.298	1.596.758.913.871

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.395.733.197.255	1.220.770.838.340
I. Nợ ngắn hạn	310		843.590.466.414	1.141.378.107.499
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	587.704.392.103	912.211.392.103
2. Phải trả người bán	312		88.171.795.479	72.227.994.218
3. Người mua trả tiền trước	313		-	30.694.913.203
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	9.712.898.814	5.933.171.823
5. Phải trả người lao động	315		797.000.000	765.069.545
6. Chi phí phải trả	316	V.14	152.793.769.857	64.946.024.647
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	511.207.124	50.700.138.923
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.899.403.037	3.899.403.037
II. Nợ dài hạn	330		552.142.730.841	79.392.730.841
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	552.142.730.841	79.392.730.841
B. NGUỒN VỐN	400		471.888.028.043	375.988.075.531
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.17	471.888.028.043	375.988.075.531
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		394.325.000.000	241.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.780.000.000	24.780.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.630.000)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		25.759.453.786	25.759.453.786
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.358.402.931	6.358.402.931
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.666.801.326	77.190.218.814
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.867.621.225.298	1.596.758.913.871



Nguyễn Văn Đình
 Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 26 tháng 03 năm 2015

Hà Thị Thu Huyền
 Kế toán trưởng

Đông Thị Hiền
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014


MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL1	327.682.860.862	245.224.101.647
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL1	877.510.950	808.013.700
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VL1	326.805.349.912	244.416.087.947
4. Giá vốn hàng bán	11	VL2	232.149.240.083	142.432.209.675
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		94.656.109.829	101.983.878.272
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL3	13.645.849.036	10.502.060
7. Chi phí tài chính	22	VL4	89.194.660.869	83.679.245.421
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>89.256.000.000</i>	<i>81.536.495.229</i>
8. Chi phí bán hàng	24		254.545.455	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.037.579.362	4.894.907.653
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.815.173.179	13.420.227.258
11. Thu nhập khác	31		250.000.000	208.024.620
12. Chi phí khác	32		8.429.173.158	1.639.078.068
13. Lợi nhuận khác	40	VL5	(8.179.173.158)	(1.431.053.448)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.636.000.021	11.989.173.810
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL6	2.686.047.509	2.997.293.453
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.949.952.512	8.991.880.357
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL7	105	248



Bắc Kạn, ngày 26 tháng 03 năm 2015


Hà Thị Thu Huyền
Kế toán trưởng


Đồng Thị Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	6.636.000.021	11.989.173.810
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ	02	19.590.626.813	18.172.509.963
Các khoản dự phòng	03	(61.339.131)	1.889.789.020
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.645.849.036)	(10.502.060)
Chi phí lãi vay	06	89.256.000.000	81.536.495.229
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	101.775.438.667	113.577.465.962
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(139.728.065.838)	(149.667.337.844)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(47.329.172.795)	(215.735.775.262)
Tăng giảm các khoản phải trả	11	(64.908.113.286)	(13.566.355.281)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	373.656.759	354.208.972
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.408.254.790)	(40.049.191.668)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.925.046.834)	(21.473.936.150)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5.504.933.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(159.654.491.117)	(326.560.921.271)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(19.833.548.436)	(162.220.000)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(129.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	69.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(8.200.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.879.846	10.502.060
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(79.825.668.590)	(8.351.717.940)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	91.950.000.000	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(1.630.000)	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	150.273.000.000	512.250.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.030.000.000)	(178.109.417.987)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	240.191.370.000	334.140.582.013
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	711.210.293	(772.057.198)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.567.833.843	3.339.891.041
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.279.044.136	2.567.833.843



Nguyễn Văn Đình
 Giám đốc

Hà Thị Thu Huyền
 Kế toán trưởng

Đông Thị Hiền
 Người lập biểu

Bắc Kạn, ngày 26 tháng 03 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico là Công ty được đổi tên từ Tổng Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700144572 thay đổi lần thứ 15 ngày 04/02/2013 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bắc Cạn cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700144572 lần đầu ngày 12/01/2004 thay đổi lần thứ 17 ngày 25/03/2014.

Vốn điều lệ của Công ty là 394.325.000.000 đồng được chia làm 39.432.500 cổ phần mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty là:

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu đô thị, san lấp mặt bằng, khoan nổ mìn, trồng rừng và chăm sóc rừng, chăn nuôi gia cầm, trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Khai thác, thăm dò, khảo sát, chế biến kinh doanh quặng kim loại, xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích, công trình thủy lợi; Khai thác, thăm dò quặng kim loại quý hiếm, khai thác đá cát sỏi, đất sét bán buôn kim loại và quặng kim loại, bán buôn vật liệu xây dựng, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, xuất nhập khẩu các mặt hàng do công ty kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

Trụ sở/ Chi nhánh

Trụ sở chính

Địa điểm

Lũng Hoàn, Xã Xuất Hóa, Thị xã Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn

Công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Chợ Bắc Kạn

* Địa chỉ: Số 262, tổ 5, phường Sông Cầu, Thị xã Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn

* Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 31/12/2014: 100%

* Quyền biểu quyết của Công ty tại ngày 31/12/2014: 100%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	18-50
Máy móc thiết bị	08-12
Phương tiện vận tải	08-15
Thiết bị văn phòng	03-05

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	3.123.289.551	2.428.898.195
Tiền gửi ngân hàng	155.754.585	138.935.648
Cộng	<u>3.279.044.136</u>	<u>2.567.833.843</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Đầu tư ngắn hạn khác	60.000.000.000	-
Cộng	<u>60.000.000.000</u>	<u>-</u>

Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Cho cá nhân vay tiền		
Đỗ Văn Huấn (i)	24.000.000.000	-
Đỗ Thị Hương (ii)	17.000.000.000	-
Đình Văn Hữu (iii)	9.000.000.000	-
Nguyễn Thu Hoài (iv)	10.000.000.000	-
Cộng	<u>60.000.000.000</u>	<u>-</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

(i): Hợp đồng vay vốn số: 01/HĐVT - 2014, với lãi suất 16,5%/năm, thời hạn vay 12 tháng, lãi trả cuối kỳ. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp. Theo nghị quyết HĐQT Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico số 01/2014/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 03 năm 2014.

(ii): Hợp đồng vay vốn số: 02/HĐVT - 2014, với lãi suất 16,5%/năm, thời hạn vay 12 tháng, lãi trả cuối kỳ. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp. Theo nghị quyết HĐQT Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico số 01/2014/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 03 năm 2014.

(iii): Hợp đồng vay vốn số: 04/HĐVT - 2014, với lãi suất 16,5%/năm, thời hạn vay 12 tháng, lãi trả cuối kỳ. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp. Theo nghị quyết HĐQT Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico số 01/2014/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 03 năm 2014.

(iv): Hợp đồng vay vốn số: 05/HĐVT - 2014, với lãi suất 16,5%/năm, thời hạn vay 12 tháng, lãi trả cuối kỳ. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp. Theo nghị quyết HĐQT Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico số 01/2014/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 03 năm 2014.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty TNHH Thủy Hưng	-	2.281.000.000
Phải thu lãi tiền cho vay cá nhân	13.637.969.190	-
Phải thu khác	2.889.920.809	610.000.000
Cộng	16.527.889.999	2.891.000.000

4. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	97.034.555.523	118.671.445.805
Công cụ, dụng cụ	790.072.741	680.482.741
Chi phí SX, KD dở dang	358.542.236.575	321.563.842.121
Thành phẩm	1.135.279.039	9.709.582.681
Hàng hóa	143.362.455.889	102.910.073.624
Cộng	600.864.599.767	553.535.426.972

5. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tạm ứng	863.742.172	10.913.742.172
Cộng	863.742.172	10.913.742.172

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	148.086.430.222	114.434.984.633	18.932.308.884	517.708.392	281.971.432.131
Mua trong năm	-	109.818.182	-	-	109.818.182
Phân loại theo TT 45	(40.400.000)	(323.782.147)	-	(213.188.392)	(577.370.539)
Số dư cuối năm	148.046.030.222	114.221.020.668	18.932.308.884	304.520.000	281.503.879.774
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	43.633.950.012	35.628.141.095	9.211.086.388	345.688.050	88.818.865.545
Khấu hao trong năm	10.161.686.260	6.290.396.879	3.119.457.451	19.086.223	19.590.626.813
Phân loại theo TT 45	(40.400.000)	(312.315.432)	-	(209.445.532)	(562.160.964)
Số dư cuối năm	53.755.236.272	41.606.222.542	12.330.543.839	155.328.741	107.847.331.394
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	104.452.480.210	78.806.843.538	9.721.222.496	172.020.342	193.152.566.586
Tại ngày cuối năm	94.290.793.950	72.614.798.126	6.601.765.045	149.191.259	173.656.548.380

- Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định Công ty đang thế chấp tại ngân hàng là 157.371.235.543 đồng.
- Tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 8.854.136.535 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	541.000.000	541.000.000
Số dư cuối năm	541.000.000	541.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	541.000.000	541.000.000
Tại ngày cuối năm	541.000.000	541.000.000

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Dự án Bôxít Cao Bằng	579.271.987	579.271.987
Dự án Cabonat (*)	45.327.476.251	45.049.230.796
Mỏ Chì kèm Cốc lốt Ngân Sơn	50.096.853.880	12.977.834.000
Dự án khai thác Đá vôi trắng Bản Nôm	23.636.364	23.636.364
Dự án khai thác Quặng Nephelin	527.272.727	527.272.727
Các công trình khác	1.877.555.629	1.877.555.629
Cộng	<u>98.432.066.838</u>	<u>61.034.801.503</u>

(*) Ngày 07/03/2014, Công ty được Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp giấy chứng nhận đầu tư số 16221000029 về việc quyết định cho Công ty đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất Bột đá Canxi Cacbonat. Vì vậy, Công ty đang tiến hành các thủ tục để chuyển toàn bộ Nhà máy Dự án Cacbonat về đầu tư tại Yên Bái.

9. Đầu tư vào Công ty con

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV Chợ Bắc Kạn	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

Thuyết minh bổ sung về các công ty con

	<u>Phần sở hữu (%)</u>	<u>Quyền biểu quyết (%)</u>
Công ty TNHH MTV Chợ Bắc Kạn	100	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Tổng Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000
Cộng	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000

(*) Góp vốn vào Tổng Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn. Số cổ phần là 60.000 cổ phần tương đương 13% vốn điều lệ.

11. Tài sản dài hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Ký quỹ mỏ Thạch Anh Bằng Lăng	359.005.741	-
Ký quỹ Mỏ Vàng Pắc Lạng	5.000.000.000	-
Ký quỹ Mỏ sắt Cốc Lót	117.627.259	-
Ký quỹ mỏ sắt Pù Ó	28.300.000	-
Cộng	5.504.933.000	-

12. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng		
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam -Chi Nhánh Bắc Kạn (*)</i>	550.654.392.103	899.911.392.103
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bắc Kạn (**)</i>	37.050.000.000	12.300.000.000
Cộng	587.704.392.103	912.211.392.103

(*) Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn theo các hợp đồng vay ngắn hạn từng lần để chi trả tiền mua nguyên vật liệu, chi trả tiền lương, thiết bị công cụ dụng cụ sản xuất, nhiên liệu và các hoạt động sản xuất khác. Hạn mức tín dụng theo từng hợp đồng. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm hợp đồng vay dao động từ 10-15%.

(**) Khoản vay của Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 86/2009/HĐTD ĐT-NHPT ngày 20/5/2009. Thời hạn vay 7,5 năm, lãi suất 6,9%/năm và thay đổi 6 tháng 1 lần. Bảo đảm khoản vay bằng tài sản.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.299.769.498	5.538.768.823
Thuế tài nguyên	4.413.129.316	394.403.000
Cộng	9.712.898.814	5.933.171.823

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. Chi phí phải trả

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	152.793.769.857	64.946.024.647
Cộng	<u>152.793.769.857</u>	<u>64.946.024.647</u>

15. Các khoản phải trả phải nộp khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Kinh phí Công Đoàn	5.302.920	5.302.920
Bảo hiểm xã hội	-	157.403.218
Bảo hiểm y tế	-	9.848.790
Bảo hiểm thất nghiệp	-	4.377.240
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Bắc Á	-	50.000.000.000
Các khoản khác	505.904.204	523.206.755
Cộng	<u>511.207.124</u>	<u>50.700.138.923</u>

16. Vay và nợ dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn (i)	15.674.254.644	44.249.254.644
Vay Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bắc Kạn (ii)	436.468.476.197	35.143.476.197
Trái phiếu phát hành (iii)	100.000.000.000	-
Cộng	<u>552.142.730.841</u>	<u>79.392.730.841</u>

(i) Khoản vay của Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 86/2009/HĐTD ĐT-NHPT ngày 20/5/2009. Thời hạn vay 7,5 năm, lãi suất 6,9%/năm và thay đổi 6 tháng 1 lần. Bảo đảm khoản vay bằng tài sản.

(ii) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2009 ngày 02/10/2009. Thời hạn vay 7 năm, lãi suất 13%/năm và thay đổi 6 tháng 1 lần. Bảo đảm khoản vay bằng tài sản.

(iii) Ngày 04/04/2014 Công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ với số lượng trái phiếu là 1.000.000 trái phiếu tương đương giá trị là 100.000.000.000 đồng, giá trị mỗi trái phiếu là 100.000 đồng. Kỳ hạn 1 năm kể từ ngày 04/04/2014, lãi suất 10%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC							
Số dư đầu năm	241.900.000.000	24.780.000.000	-	25.759.453.786	6.358.402.931	70.616.161.912	369.414.018.629
Tăng vốn						-	-
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	-		8.991.880.357	8.991.880.357
Trích lập các quỹ	-	-	-	-		-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-		-	-
Giảm khác	-	-	-	-		(2.417.823.455)	(2.417.823.455)
Giảm khác	-	-	-	-		-	-
Số dư cuối năm	241.900.000.000	24.780.000.000	-	25.759.453.786	6.358.402.931	77.190.218.814	375.988.075.531
NĂM NAY							
Số dư đầu năm	241.900.000.000	24.780.000.000	-	25.759.453.786	6.358.402.931	77.190.218.814	375.988.075.531
Tăng vốn (*)	152.425.000.000	-	-	-	-	-	152.425.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	3.949.952.512	3.949.952.512
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.630.000)	-	-	-	(1.630.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(60.473.370.000)	(60.473.370.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	394.325.000.000	24.780.000.000	(1.630.000)	25.759.453.786	6.358.402.931	20.666.801.326	471.888.028.043

(*) Công ty tăng vốn điều lệ thêm 152.425.000.000 đồng lên 394.325.000.000 đồng, trong đó:

- Tăng vốn từ chia cổ tức bằng cổ phiếu là 60.473.370.000 đồng; - Tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và cổ đông khác là 91.950.000.000 đồng. Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 01.08/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/08/2013 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico. Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 67/GCN-UBCK ngày 20/11/2013 và quyết định số 208/QĐ-UBCK ngày 04/03/2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận gia hạn giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico ra công chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

17.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.432.500	24.190.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39.432.500	24.190.000
Cổ phiếu phổ thông	39.432.500	24.190.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	163	-
Cổ phiếu phổ thông	163	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.432.337	24.190.000
Cổ phiếu phổ thông	39.432.337	24.190.000
Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu	327.682.860.862	245.224.101.647
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	327.682.860.862	245.224.101.647
Các khoản giảm trừ	877.510.950	808.013.700
Thuế xuất khẩu	877.510.950	808.013.700
Doanh thu thuần	326.805.349.912	244.416.087.947
2. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	232.149.240.083	142.432.209.675
Cộng	232.149.240.083	142.432.209.675
3. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.645.849.036	10.502.060
Cộng	13.645.849.036	10.502.060

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	84.006.000.000	81.536.495.229
Lãi trái phiếu	5.250.000.000	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	2.142.750.192
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(61.339.131)	-
Cộng	89.194.660.869	83.679.245.421

5. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	250.000.000	208.024.620
Thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác	250.000.000	208.024.620
Chi phí khác	8.429.173.158	1.639.078.068
Tiền phạt và lãi chậm nộp thuế	5.573.306.839	-
Chi phí khác	2.855.866.319	1.639.078.068
Lợi nhuận khác	(8.179.173.158)	(1.431.053.448)

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6.1. Thuế suất

Năm 2014 Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22 % lợi nhuận chịu thuế theo Điều 10 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013.

6.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	6.636.000.021	11.989.173.810
Điều chỉnh tăng	5.573.306.839	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	12.209.306.860	11.989.173.810
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN ước tính năm hiện hành	2.686.047.509	2.997.293.453
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.686.047.509	2.997.293.453

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.949.952.512	8.991.880.357
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu) (*)	37.467.343	30.237.337
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	105	248

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.974.946.583	66.367.106.351
Chi phí nhân công	7.420.448.280	7.761.630.322
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.590.626.813	18.172.509.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.500.680.252	7.731.855.758
Chi phí khác bằng tiền	916.3041.714	-
Cộng	81.403.003.642	100.033.102.394

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị	Nội dung nghiệp vụ	Chính sách giá cả
<u>Giao dịch các bên liên quan</u>				
Công ty Cổ phần Đầu tư khoáng sản Tây Bắc	Ông Nguyễn Văn Đình là anh ruột của Bà Nguyễn Thị Hiền (*)	11.509.806.000	Bán hàng	Thị trường
<u>Số dư với các bên liên quan</u>				
Công ty Cổ phần Đầu tư khoáng sản Tây Bắc	Ông Nguyễn Văn Đình là anh ruột của Bà Nguyễn Thị Hiền (*)	27.454.944.047	Phải thu	
Nguyễn Văn Đình	Chủ tịch HĐQT	863.742.172	tạm ứng	

(*) Ông Nguyễn Văn Đình là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico, Bà Nguyễn Thị Hiền là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Giám đốc	120.000.000	150.000.000
	120.000.000	150.000.000

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Hoạt động kinh doanh thương mại, hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản, hoạt động xây dựng và dịch vụ. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận kinh doanh này.

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Kinh doanh thương mại	Khoáng sản	Xây dựng	Dịch vụ	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	296.130.315.266	12.556.920.182	16.205.484.464	1.912.630.000	326.805.349.912
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận					
Khấu hao và chi phí phân bổ	(217.961.837.963)	(4.394.272.324)	(9.733.129.796)	(60.000.000)	(232.149.240.083)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	78.168.477.303	8.162.647.858	6.472.354.668	1.852.630.000	94.656.109.829
Doanh thu tài chính	-	-	-	-	13.645.849.036
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(89.194.660.869)
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	(254.545.455)
Chi phí quản lý Doanh nghiệp	-	-	-	-	(4.037.579.362)
Thu nhập khác	-	-	-	-	250.000.000
Chi phí khác	-	-	-	-	(8.429.173.158)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	6.636.000.021
Chi phí thuế	-	-	-	-	(2.686.047.509)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	3.949.952.512
TÀI SẢN					
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-	-
Tài sản bộ phận	-	74.689.757.334	-	-	74.689.757.334
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.792.931.467.964
Tổng tài sản	-	-	-	-	1.867.621.225.298
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ phải trả bộ phận	255.886.074.311	1.139.847.122.944	-	-	1.395.733.197.255
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	255.886.074.311	1.139.847.122.944	-	-	1.395.733.197.255

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty là kinh doanh trong nước và chủ yếu trên một địa bàn nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.279.044.136	2.567.833.843
Phải thu khách hàng và phải thu khác	434.842.326.053	716.153.797.594
Đầu tư ngắn hạn	60.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	48.518.588.939	48.457.249.808
Tài sản tài chính khác	5.504.933.000	-
Cộng	552.144.892.128	767.178.881.245
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	1.139.847.122.944	991.604.122.944
Phải trả người bán và phải trả khác	88.683.002.603	164.220.690.749
Chi phí phải trả	152.793.769.857	64.946.024.647
Cộng	1.381.323.895.404	1.220.770.838.340

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phải sinh và tài sản tài chính phi phải sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	587.704.392.103	552.142.730.841	1.139.847.122.944
Phải trả người bán và phải trả khác	88.683.002.603	-	88.683.002.603
Chi phí phải trả	152.793.769.857	-	152.793.769.857
Cộng	829.181.164.563	552.142.730.841	1.381.323.895.404
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	912.211.392.103	79.392.730.841	991.604.122.944
Phải trả người bán và phải trả khác	164.220.690.749	-	164.220.690.749
Chi phí phải trả	64.946.024.647	-	64.946.024.647
Cộng	1.141.378.107.499	79.392.730.841	1.220.770.838.340
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.279.044.136	-	3.279.044.136
Phải thu khách hàng và phải thu khác	434.842.326.053	-	434.842.326.053
Đầu tư ngắn hạn	60.000.000.000	-	60.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	48.518.588.939	48.518.588.939
Tài sản tài chính khác	5.504.933.000	-	5.504.933.000
Cộng	503.626.303.189	48.518.588.939	552.144.892.128
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.567.833.843	-	2.567.833.843
Phải thu khách hàng và phải thu khác	716.153.797.594	-	716.153.797.594
Đầu tư dài hạn	-	48.457.249.808	48.457.249.808
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	718.721.631.437	48.457.249.808	767.178.881.245

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

5. Cam kết hoạt động

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31/12/2014.

6. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN


7. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.



Nguyễn Văn Đình
Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 26 tháng 03 năm 2015


Hà Thị Thu Huyền
Kế toán trưởng


Đồng Thị Hiền
Người lập biểu